

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 ngày 5 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 4 tháng 3 năm 2014.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Hội đồng quản trị	Ông Phạm Hữu Quý Lâm	Chủ tịch
	Ông Kek Chin Ann	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2016)
	Ông Mai Xuân Phong	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2016)
	Ông Bùi Quốc Hưng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2016)
	Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
	Ông Thái Bá Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)
	Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quốc Việt	Trưởng ban
	Ông Trần Phước Thái	Thành viên
	Ông Ngô Văn Duy Nhất	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Bình	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Bình	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HÀ LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.



Chữ ký của Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.16 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do một đơn vị kiểm toán khác soát xét và báo cáo của họ phát hành ngày 4 tháng 9 năm 2015 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng do đơn vị kiểm toán này kiểm toán và báo cáo của họ phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Phi Lan
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0573-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền
Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 1601
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		174.296.421.069	170.043.297.574
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.006.398.757	16.887.751.473
111	Tiền		10.006.398.757	16.887.751.473
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.296.681.900	2.364.372.600
121	Chứng khoán kinh doanh		5.648.780.000	5.648.780.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.352.098.100)	(3.284.407.400)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		35.636.528.213	27.174.054.889
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.025.102.402	16.496.283.449
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.377.419.866	2.014.073.875
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	12.234.408.815	15.381.659.578
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(7.000.402.870)	(6.919.350.415)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	201.388.402
140	Hàng tồn kho	7	123.810.835.643	121.610.930.650
141	Hàng tồn kho		125.200.419.039	123.000.514.046
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.389.583.396)	(1.389.583.396)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.545.976.556	2.006.187.962
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	90.373.283	286.515.730
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.316.002.096	1.719.672.232
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	139.601.177	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		65.569.090.445	64.085.471.790
210	Các khoản phải thu dài hạn		360.000.000	296.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		360.000.000	296.000.000
220	Tài sản cố định		62.040.918.407	60.218.326.497
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	49.508.746.205	47.686.154.295
222	Nguyên giá		129.131.214.755	123.716.899.459
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(79.622.468.550)	(76.030.745.164)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	12.532.172.202	12.532.172.202
228	Nguyên giá		12.532.172.202	12.532.172.202
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.833.461.590	1.833.461.590
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.833.461.590	1.833.461.590
260	Tài sản dài hạn khác		1.334.710.448	1.737.683.703
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.334.710.448	1.737.683.703
270	TỔNG TÀI SẢN		239.865.511.514	234.128.769.364

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		125.655.880.540	113.256.545.610
310	Nợ ngắn hạn		125.373.380.377	112.985.259.895
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	60.808.097.620	59.721.634.346
312	Người mua trả tiền trước		2.816.305.938	2.527.371.396
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	5.555.587.169	6.976.712.423
314	Phải trả người lao động		5.876.226.501	9.825.374.749
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.515.042.257	2.828.837.612
319	Phải trả ngắn hạn khác		731.802.515	605.711.720
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	37.055.749.762	21.780.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	5.458.254.250	5.458.254.250
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	3.556.314.365	3.261.363.399
330	Nợ dài hạn		282.500.163	271.285.715
337	Phải trả dài hạn khác		282.500.163	271.285.715
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		114.209.630.974	120.872.223.754
410	Vốn chủ sở hữu		114.209.630.974	120.872.223.754
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	29.020.260.148	27.648.023.735
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	19.435.983.476	27.470.812.669
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.912.442.050	13.748.448.544
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.523.541.426	13.722.364.125
440	TỔNG NGUỒN VỐN		239.865.511.514	234.128.769.364



Vũ Thị Thảo
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.943.717.897	205.024.938.702
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.453.129.897)	(5.396.128.787)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.490.588.000	199.628.809.915
11	Giá vốn hàng bán	(149.843.452.361)	(157.786.032.971)
20	Lợi nhuận gộp	43.647.135.639	41.842.776.944
21	Doanh thu hoạt động tài chính	327.270.798	505.082.820
22	Chi phí tài chính	(584.076.666)	(317.631.544)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(317.386.465)	(221.260.238)
25	Chi phí bán hàng	(27.236.285.289)	(24.286.735.158)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.366.565.840)	(14.473.567.030)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.787.478.642	3.269.926.032
31	Thu nhập khác	575.605.876	223.601.468
32	Chi phí khác	(122.903.062)	(120.941.413)
40	Thu nhập/(chi phí) khác - số thuần	452.702.814	102.660.055
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.240.181.456	3.372.586.087
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(716.656.030)	(962.903.954)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.523.525.426	2.409.682.133
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	289	458



Vũ Thị Thảo
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VNĐ	30.6.2015 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	2.240.181.456	3.372.586.087
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao	3.712.511.350	3.655.062.830
03	Các khoản dự phòng	148.743.155	(642.004.430)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(72.795.261)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(16.354.347)	(33.370.276)
06	Chi phí lãi vay	317.386.465	221.260.238
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	6.402.468.079	6.500.739.188
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(9.203.855.643)	2.136.351.405
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2.199.904.993)	3.047.431.453
11	Giảm các khoản phải trả	(2.587.724.472)	(13.518.896.871)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	599.115.702	(1.318.391.907)
14	Tiền lãi vay đã trả	(317.386.465)	(221.260.238)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.526.499.583)	(1.774.182.164)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(391.167.240)	(207.975.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(9,224,954,615)	(5.356.184.134)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(5.487.648.460)	(7.543.635.577)
27	Thu lãi tiền gửi	16.354.347	33.370.276
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.471.294.113)	(7.510.265.301)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	41.552.101.292	43.861.729.900
34	Chi trả nợ gốc vay	(26.276.351.530)	(22.379.674.109)
36	Cố tức đã trả cho chủ sở hữu	(7.460.853.750)	(7.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	7.814.896.012	13.982.055.791
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.881.352.716)	1.115.606.356
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 16.887.751.473	14.127.622.047
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(13.996.933)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 10.006.398.757	15.229.231.470



Vũ Thị Thảo
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất cấp ngày 4 tháng 3 năm 2014.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có ba chi nhánh và một công ty con như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP Đà Nẵng, địa chỉ tại 150 Đổng Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, địa chỉ tại số 7 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty con	Ngành nghề chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	100%

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty và công ty con có 762 nhân viên (31.12.2015: 796 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty và công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4% - 17%
Máy móc thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 25%
Dụng cụ văn phòng	14% - 50%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê hoạt động tài sản cố định

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tuy nhiên, Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần phải lập là 7.285.797.750 Đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.561.376.750 Đồng Việt Nam), tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày này tăng thêm 1.457.159.550 Đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.312.275.350 Đồng Việt Nam), lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm đi 5.249.101.400 Đồng Việt Nam. Chi phí trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ tăng thêm 724.421.000 Đồng Việt Nam và lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm 579.536.800 Đồng Việt Nam.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần và được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần và được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ/năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ/niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và công ty con một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền mặt	367.273.984	834.286.759
Tiền gửi ngân hàng	9.639.124.773	16.053.464.714
	<u>10.006.398.757</u>	<u>16.887.751.473</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2016			31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	3.142.610.000	1.440.844.900	1.701.765.100	3.142.610.000	1.460.185.100	1.682.424.900
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.506.170.000	855.837.000	1.650.333.000	2.506.170.000	904.187.500	1.601.982.500
	<u>5.648.780.000</u>	<u>2.296.681.900</u>	<u>3.352.098.100</u>	<u>5.648.780.000</u>	<u>2.364.372.600</u>	<u>3.284.407.400</u>

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba	29.025.102.402	16.496.283.449
Dự phòng phải thu khó đòi	29.025.102.402 (156.353.418)	16.496.283.449 (75.300.963)
	<u>28.868.748.984</u>	<u>16.420.982.486</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu của khách hàng như sau:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty TNHH Delina GmbH	9.741.284.000	-
Công ty TNHH Linda Food GmbH	2.989.026.563	-
Công ty Ducla Trading DOO	2.912.792.023	-
Công ty TNHH Asian Union Exporting	2.883.197.700	-
	<u>28.526.200.286</u>	<u>-</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long về cho vay hàng tồn kho (**)	4.938.595.200	4.938.595.200
Phải thu người lao động	662.933.246	742.775.160
Ký quỹ, ký cược	-	3.105.040.878
Các khoản khác	1.174.626.119	1.136.994.090
	<u>12.234.408.815</u>	<u>15.381.659.578</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.844.049.452)	(6.844.049.452)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.458.254.250)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	(1.385.795.202)	(1.385.795.202)
	<u>5.390.359.363</u>	<u>8.537.610.126</u>

(*) Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 Đồng Việt Nam được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành. Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Giám đốc, khả năng thu hồi của khoản phải thu này là thấp nên đã quyết định lập dự phòng 100%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

(**) Khoản phải thu liên quan tới giá trị của lô nguyên vật liệu mà Công ty cho Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long vay theo các Hợp đồng số 2827/HĐ/ĐHHL, 3197/HĐ/ĐHHL và 3332/HĐ/ĐHHL lần lượt ký kết ngày 20 tháng 11 năm 2015, 17 tháng 12 năm 2015 và 22 tháng 12 năm 2015 và các phụ lục hợp đồng sau đó. Khoản cho vay hàng tồn kho này sẽ đến hạn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	431.903.160	-	398.197.800	-
Nguyên vật liệu tồn kho	69.629.704.256	(902.095.480)	70.653.592.624	(902.095.480)
Công cụ, dụng cụ trong kho	319.474.932	-	248.148.549	-
Chi phí SXKD dở dang	10.684.859.705	(82.832.291)	18.123.772.568	(82.832.291)
Thành phẩm tồn kho	44.134.476.986	(404.655.625)	33.576.802.505	(404.655.625)
	<u>125.200.419.039</u>	<u>(1.389.583.396)</u>	<u>123.000.514.046</u>	<u>(1.389.583.396)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	51.377.652.869	63.881.409.174	6.120.986.396	2.336.851.020	123.716.899.459
Mua mới trong kỳ	-	5.145.103.260	390.000.000	-	5.535.103.260
Xóa sổ	-	(120.787.964)	-	-	(120.787.964)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>51.377.652.869</u>	<u>68.905.724.470</u>	<u>6.510.986.396</u>	<u>2.336.851.020</u>	<u>129.131.214.755</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	31.229.949.693	37.586.161.720	5.085.553.166	2.129.080.585	76.030.745.164
Khấu hao trong kỳ	1.088.321.282	2.295.090.260	165.855.540	163.244.268	3.712.511.350
Xóa sổ	-	(120.787.964)	-	-	(120.787.964)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>32.318.270.975</u>	<u>39.760.464.016</u>	<u>5.251.408.706</u>	<u>2.292.324.853</u>	<u>79.622.468.550</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>20.147.703.176</u>	<u>26.295.247.454</u>	<u>1.035.433.230</u>	<u>207.770.435</u>	<u>47.686.154.295</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>19.059.381.894</u>	<u>29.145.260.454</u>	<u>1.259.577.690</u>	<u>44.526.167</u>	<u>49.508.746.205</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 51.434 triệu Đồng Việt Nam (31.12.2015: 44.063 triệu Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.259 triệu Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, quyền sử dụng đất cho lô đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con của Công ty. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất cho lô đất này đã được giải chấp theo Biên bản thanh lý hợp đồng tín dụng ký ngày 6 tháng 7 năm 2016. Tại ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất này để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng với ngân hàng.
- ii) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729 triệu Đồng Việt Nam; và
- iii) Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại thửa số 86 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 544,5 triệu Đồng Việt Nam.

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Xây dựng nhà kho dở dang	1.392.461.590	1.392.461.590
Phần mềm tin học đang trong quá trình thử nghiệm	441.000.000	441.000.000
	<u>1.833.461.590</u>	<u>1.833.461.590</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	1.833.461.590	1.612.961.590
Mua sắm	-	992.150.577
Chuyển sang TSCĐ	-	(771.650.577)
Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12	<u>1.833.461.590</u>	<u>1.833.461.590</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước phí bảo hiểm	46.480.546	5.763.970
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.892.737	280.751.760
	<u>90.373.283</u>	<u>286.515.730</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	780.547.925	963.724.173
Chi phí trả trước dài hạn khác	554.162.523	773.959.530
	<u>1.334.710.448</u>	<u>1.737.683.703</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba	60.808.097.620	59.721.634.346

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	6.880.150.090	8.147.448.150
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	13.250.433.944	11.538.947.255
Công ty TNHH Xuân Việt	6.886.994.400	3.501.488.551

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2016 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.06.2016 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	139.601.177	139.601.177

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế GTGT	1.117.850.538	1.747.788.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp	364.564.397	1.034.806.773
Thuế thu nhập cá nhân	811.729.570	649.752.972
Thuế nhà đất	59.449.814	109.293.314
Tiền thuê đất	3.201.992.850	3.435.071.248
	<u>5.555.587.169</u>	<u>6.976.712.423</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.06.2016 VNĐ
Thuế GTGT	1.747.788.116	6.798.440.766	(7.428.378.344)	1.117.850.538
Thuế xuất nhập khẩu	-	443.087.323	(443.087.323)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.034.806.773	716.656.030	(1.386.898.406)	364.564.397
Thuế thu nhập cá nhân	649.752.972	691.337.343	(529.360.745)	811.729.570
Thuế nhà đất	109.293.314	49.843.500	(99.687.000)	59.449.814
Tiền thuê đất (*)	3.435.071.248	1.766.921.602	(2.000.000.000)	3.201.992.850
Thuế môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-
	<u>6.976.712.423</u>	<u>10.475.286.564</u>	<u>(11.896.411.818)</u>	<u>5.555.587.169</u>

(*) Đây là tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, liên quan tới ba lô đất lần lượt tại địa chỉ số 39, 43A và 43B phố Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 62.740,2 m², thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 1 tháng 3 năm 1999. Số tiền thuê đất trong năm được thông báo hàng năm bởi Chi cục thuế quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	1.418.410.373	1.715.519.297
Chi phí điện, nước và các dịch vụ tiện ích khác	237.231.721	182.417.076
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.859.400.163	930.901.239
	<u>3.515.042.257</u>	<u>2.828.837.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

14 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2016 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Indovina Bank – chi nhánh Hải Phòng (i)	-	6.671.984.180	-	6.671.984.180
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (ii)	21.780.000.000	4.496.351.530	(26.276.351.530)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng (iii)	-	30.383.765.582	-	30.383.765.582
	<u>21.780.000.000</u>	<u>41.552.101.292</u>	<u>(26.276.351.530)</u>	<u>37.055.749.762</u>

(i) Ngày 18 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Hạn mức tín dụng số 67CL/IVB HP- CR/2015 với ngân hàng Indovina Bank – Chi nhánh Hải Phòng ("Ngân hàng Indovina") với hạn mức tín dụng 20.000.000.000 Đồng Việt Nam và thời hạn tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng. Thời hạn các khoản vay thông thường không quá sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của các khoản vay không cố định và được thông báo theo từng lần giải ngân. Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp bao gồm hàng tồn kho (toàn bộ nguyên vật liệu), công trình xây dựng và máy móc, thiết bị với tổng giá trị là 34.800.000.000 Đồng Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 67AM/IVB HP-CR/2015 ngày 18 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư các khoản vay của hợp đồng này là 6.671.984.180 Đồng Việt Nam.

(ii) Ngày 30 tháng 1 năm 2015, Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng ký Hợp đồng Hạn mức tín dụng số 006/2015/HDHM – PN/SHB.120100 với ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng SHB") với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 Đồng Việt Nam và thời hạn tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng đã thanh toán toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng SHB. Hợp đồng Hạn mức tín dụng với Ngân hàng SHB đã được thanh lý vào ngày 6 tháng 7 năm 2016.

(iii) Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 50/2016/VCB-KHDN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng ("Ngân hàng VCB") với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 Đồng Việt Nam và thời hạn tín dụng là kể từ ngày hợp đồng đến 30 tháng 6 năm 2017. Thời hạn các khoản vay thông thường không quá sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của các khoản vay không cố định và được thông báo theo từng lần giải ngân.

Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp bao gồm i) các tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị được định giá là 4.075 triệu Đồng Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2016/VCB-ĐN ngày 28 tháng 4 năm 2016 và ii) quyền sử dụng đất số AN 104068 cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại thửa đất số 3 tại địa chỉ lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11 tháng 5 năm 2009 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 77/2016/VCB ĐN ngày 20 tháng 7 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư các khoản vay của hợp đồng này là 30.383.765.582 Đồng Việt Nam.

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh dự phòng cho số thuế giá trị gia tăng phải nộp Ngân sách Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh số 6).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016****16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	3.261.363.399	2.559.855.698
Trích từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 18)	686.118.206	882.782.701
Sử dụng quỹ trong kỳ	(391.167.240)	(181.275.000)
	<u>3.556.314.365</u>	<u>3.261.363.399</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2016 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2015 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phần vốn của các đối tượng khác	3.612.640	72,25	3.612.640	72,25
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>5.000.000</u>	<u>100</u>	<u>5.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>5.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển (*) VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	50.000.000.000	15.753.387.350	24.999.675.631	24.879.579.349	115.632.642.330
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.722.364.125	13.722.364.125
Trích vào các quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.648.348.104	(2.648.348.104)	-
Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(882.782.701)	(882.782.701)
Chia cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Trích thường cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>50.000.000.000</u>	<u>15.753.387.350</u>	<u>27.648.023.735</u>	<u>27.470.812.669</u>	<u>120.872.223.754</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.523.525.426	1.523.525.426
Trích vào các quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.372.236.413	(1.372.236.413)	-
Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(686.118.206)	(686.118.206)
Chia cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>50.000.000.000</u>	<u>15.753.387.350</u>	<u>29.020.260.148</u>	<u>19.435.983.476</u>	<u>114.209.630.974</u>

(*) Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2016/BB-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, cổ đông của Công ty đã quyết định trích lập 1.372.236.413 Đồng Việt Nam vào Quỹ đầu tư và phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016****19 CỐ TỨC**

Biến động của cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	58.702.000	58.702.000
Cổ tức phải trả trong năm - Thuyết minh 18 (*)	7.500.000.000	7.500.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(7.460.853.750)	(7.500.000.000)
	<u>97.848.250</u>	<u>58.702.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12	<u>97.848.250</u>	<u>58.702.000</u>

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2016/BB-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016 là 15% (tương đương 1.500 Đồng Việt Nam trên một cổ phiếu phổ thông nắm giữ).

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 VNĐ	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	1.523.525.426	2.409.682.133
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(76.176.271)	(120.484.107)
	<u>1.447.349.155</u>	<u>2.289.198.026</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>289</u>	<u>458</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả kinh doanh của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 dự tính là 5% lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ và phụ thuộc vào phê duyệt của cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Ngoại tệ các loại	4.082.747.167	209.180.101

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 183.522 Đô la Mỹ (31.12.2015: 9.445 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 VNĐ	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	195.074.345.167	204.151.466.880
Khác	869.372.730	873.471.822
	<u>195.943.717.897</u>	<u>205.024.938.702</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(2.453.129.897)	(5.156.686.367)
Hàng bán bị trả lại	-	(239.442.420)
	<u>(2.453.129.897)</u>	<u>(5.396.128.787)</u>
	<u>193.490.588.000</u>	<u>199.628.809.915</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 VNĐ	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	149.665.440.151	157.271.111.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(433.186.393)
Khác	178.012.210	948.107.565
	<u>149.843.452.361</u>	<u>157.786.032.971</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 VNĐ	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015 VNĐ
Lãi tiền gửi	16.354.347	33.370.276
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	310.916.451	471.712.544
	<u>327.270.798</u>	<u>505.082.820</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 VNĐ	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	317.386.465	221.260.238
Tặng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	67.690.700	(284.119.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	126.064.503	380.424.306
Chi phí tài chính khác	72.934.998	66.000
	<u>584.076.666</u>	<u>317.631.544</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 VNĐ	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	12.766.871.769	13.742.360.739
Chi phí khấu hao	81.868.944	154.316.865
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	5.519.761.020	4.346.764.407
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	4.573.111.110	2.003.217.926
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	807.380.794	458.803.700
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.286.179.472	2.119.169.198
Chi phí khác	1.201.112.180	1.462.102.323
	<u>27.236.285.289</u>	<u>24.286.735.158</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 VNĐ	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	6.423.651.948	6.113.956.587
Chi phí khấu hao	637.776.998	748.376.774
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.061.877.250	3.039.252.917
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	81.052.455	75.300.963
Chi phí khác	4.162.207.189	4.496.679.789
	<u>14.366.565.840</u>	<u>14.473.567.030</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016****28 THUẾ**

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2016 (2015: 22%). Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% (2015: 22%) được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 VNĐ	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.240.181.456	3.372.586.087
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	448.036.291	741.968.939
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	-	236.764.933
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	268.619.739	(334.033.690)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	318.203.772
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	716.656.030	962.903.954

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 VNĐ	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.425.637.794	130.121.917.029
Chi phí nhân công	36.837.004.533	35.312.329.022
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.712.511.350	3.665.062.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.864.400.785	12.526.678.558
Các chi phí khác bằng tiền	13.662.034.574	10.497.258.821
	<u>222.501.589.036</u>	<u>192.123.246.260</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 VNĐ	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015 VNĐ
<i>i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.620.891.770	1.507.958.333
<i>ii) Các hoạt động tài chính</i>		
Chia cổ tức cho cổ đông:		
- Cổ đông thuộc nhà nước	2.081.040.000	2.081.040.000
- Các cổ đông khác	5.418.960.000	5.418.960.000
	7.500.000.000	7.500.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
<i>i) Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	97.848.250	58.702.000

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Công ty và công ty con là từ sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh (Thuyết minh số 222). Doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý được trình bày như sau:

	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016		
	Nội địa VNĐ	Xuất khẩu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu	141.334.711.140	52.155.876.860	193.490.588.000
Giá vốn	(98.442.052.028)	(51.401.400.333)	(149.843.452.361)
Lợi nhuận gộp	42.892.659.112	754.476.527	43.647.135.639

	Từ 1.1.2015 đến 30.6.2015		
	Nội địa VNĐ	Xuất khẩu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần	142.863.087.719	56.765.722.196	199.628.809.915
Giá vốn	(102.752.014.177)	(55.034.018.794)	(157.786.032.971)
Lợi nhuận gộp	40.111.073.542	1.731.703.402	41.842.776.944

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty và công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dưới 1 năm	540.000.000	250.750.000
Từ 1 đến 5 năm	1.080.000.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.620.000.000	250.750.000

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Mua máy móc, thiết bị	3.396.000.000	3.138.740.640
Mua phần mềm Hệ thống quản trị nguồn lực của Doanh nghiệp	294.000.000	294.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	3.690.000.000	3.432.740.640

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2016.



Vũ Thị Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình
Tổng Giám đốc